TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U M T** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/HS-ST.
Ngày: 22-12-2017.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U M T - TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Danh Si Phal.

2. Bà: Nguyễn Thị Hồng Thắm.

Thư ký phiên tòa: Ông Danh Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Hồ Thanh Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 34/2017/HSST ngày 13 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo:

Trương Thị L, sinh năm 1980; Quê quán: xã Đ Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang; Nơi đăng ký HKTT và nơi ở hiện tại: ấp H N A, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: làm ruộng; Trình độ văn hóa: 4/12; Con: ông Trương Văn M, sinh năm 1956 (đã chết) và bà Trần Thị L, sinh năm 1957; Chồng: Phạm Văn M, sinh năm 1981; Con: 02 người, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt giam từ ngày 11/02/2014 đến ngày 24/6/2014 thì thay thế biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú" cho đến nay. (Có mặt tại phiên tòa)

* *Người bị hại*:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961.

Địa chỉ cư trú: Ấp H N, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Ông Phan Văn D, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: Tổ 1, ấp H N, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

3. Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1988. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

4. Ông Trương Văn S, sinh năm 1985. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H V A, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1953. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

6. Ông Trương Văn C, sinh năm 1963. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

7. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1953. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Kinh 1B, xã Đ Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

8. Ông Phan Văn S, sinh năm 1978. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

9. Bà Vũ Thị Hải Y, sinh năm 1980. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Hồng A, sinh năm 1985. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977 (chồng bà Huỳnh Thị K). (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Hải G, sinh năm 1978. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp H N A, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang.

13. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1959 (chồng bà Nguyễn Thị A, bà A đã chết).

Địa chỉ cư trú: Ấp H N, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Ấp H N, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Phạm Văn M và Trương Thị L được cha ruột của M là ông Phạm Văn N cho 05 công đất ruộng tầm 03m tại ấp H N A, xã T Y A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang để sản xuất. Đến ngày 19/02/2010, vợ chồng M, L viết giấy chuyển nhượng 05 công đất trên cho anh ruột là ông Phạm Văn L 1 (Tuấn), với giá 50 chỉ vàng 24k. Khi chuyển nhượng cho ông L 1 xong, đến ngày 29/3/2011 M, L đến nhà ông Nguyễn Văn C cầm cố 05 công đất trên cho ông C, với giá 18 chỉ vàng 24k và thuê lại đất để sản xuất bằng 85 giạ lúa/năm. Đến ngày 12/4/2011 vợ chồng M, L tiếp tục cầm cố 05 công đất trên cho ông Phan Văn D, với giá 20 chỉ vàng 24k và thuê lại đất để sản xuất bằng 80 giạ lúa/năm.

Ngoài ra, trong thời gian từ ngày 11/3/2011 đến 20/6/2011 Phạm Văn M và Trương Thị L cùng đi vay, mượn tiền, vàng của nhiều người dân ở địa phương tổng cộng là 33 chỉ vàng 24k và số tiền 125.000.000 đồng, trong đó: ông Nguyễn Văn V 04 chỉ vàng 24k; bà Vũ Thị Hải Y số tiền 90.000.000 đồng; ông Trương Văn C 04 chỉ vàng 24k; bà Bùi Thị T 05 chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị A 05 chỉ vàng 24k; ông Trương Văn S số tiền 20.000.000 đồng; ông Nguyễn Hải G 03 chỉ vàng 24k và số tiền 9.000.000 đồng; ông Nguyễn Hồng A 03 chỉ vàng 24k; ông Phan Văn S 06 chỉ vàng 24k và số tiền 3.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị K 03 chỉ vàng 24k và số tiền 3.000.000 đồng.

+ Thời gian từ ngày 11/01/2011 đến ngày 26/8/2011, Phạm Văn M tự đi vay tiền, vàng của những người khác tổng cộng 25 chỉ vàng 24k và 50.000.000 đồng, trong đó: ông Nguyễn Quốc C 02 chỉ vàng 24k, ông Phan Quốc H 03 chỉ vàng 24k và số tiền 20.000.000 đồng, ông Lâm Văn V 20 chỉ vàng 24k và ông Châu Văn S, số tiền 30.000.000 đồng.

+ Thời gian từ ngày 12/3/2011 đến ngày 16/3/2011, Trương Thị L tự đi vay tiền, vàng của nhiều người khác tổng cộng 03 chỉ vàng 24k và 11.000.000 đồng, trong đó: ông Nguyễn Quốc C, số tiền 6.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn K1 02 chỉ vàng 24k và số tiền 5.000.000 đồng và của ông Phan Văn S 01 chỉ vàng 24k.

Theo kết luận định giá tài sản số: 20/KL-HĐĐG ngày 14/5/2015 trong tố tụng hình sự của Hội đồng định giá tài sản - Ủy ban nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang thì tại địa bàn huyện U M T, giá vàng 24k tháng 3 và tháng 4 năm 2011 là 3.700.000đ/chỉ; Tháng 9/2011 là 4.500.000đ/chỉ.

Tổng giá trị tài sản Phạm Văn M và Trương Thị L lừa đảo chiếm đoạt là: 38 chỉ vàng 24k x 3.700.000đ/chỉ = 140.600.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản Phạm Văn M và Trương Thị L lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là: 61 chỉ vàng 24k x 4.500.000đ/chỉ + 186.000.000đ = 460.500.000 đồng.

- Tại bản Cáo trạng số: 10/CTr-VKS ngày 20/4/2015 Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã truy tố các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị L về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật hình sự.

- Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2016/HS-ST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang quyết định:

+ Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 139; điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 và Điều 50 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn M 01 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Tổng hợp hình phạt phải chấp hành là 04 năm tù. Thời điểm tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 11/02/2014 đến ngày 11/11/2014.

+ Áp dụng: điểm e khoản 2 Điều 139; điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 31; Điều 60 và Điều 50 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Thị L 03 (ba) năm cải tạo không giam giữ về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 11/02/2014 đến ngày 24/6/2014 là 04 (bốn) tháng 13 (mười ba) ngày nên bị cáo còn phải chấp hành là 01 (một) năm, 10 (mười) tháng, 21 (hai mươi mốt) ngày và 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản". Thời gian thử thách là 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo L cho Ủy ban nhân dân xã Thạnh Yên A, huyện U M T, tỉnh Kiên Giang giám sát và giáo dục trong thời gian chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

- Sau khi xét xử các bị cáo Phạm Văn M, Trương Thị L và những người bị hại không có kháng cáo.

- Ngày 11/01/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định kháng nghị số: 07/QĐ-VC3-V1 đối với bản án hình sự sơ

thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo Trương Thị L hưởng án treo là không đúng quy định; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm nêu trên để xét xử lại đúng quy định pháp luật.

- Tại quyết định giám đốc thẩm số: 31/2017/HS-GĐT ngày 06/6/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

+ Căn cứ khoản 3, Điều 285; Điều 287 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm c khoản 2; Điều 35 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 81/2014/QH13 ngày 24/11/2014 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014.

+ Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2016/HS-ST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang về phần hình phạt đối với bị cáo Trương Thị L.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

+ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trương Thị L phạm tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

- Áp dụng: điểm e khoản 2 Điều 139; điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 và Điều 50 của Bộ luật hình sự.

- Xử phạt: Bị cáo Trương Thị L từ 12 (mười hai) đến 18 (mười tám) tháng tù về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* và từ 02 (hai) đến 03 (ba) năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".* Áp dụng Điều 50 của Bộ luật hình sự để tổng hợp hình phạt bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Đã được giải quyết bằng bản án số 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Đối với bị cáo Phạm Văn M đã được xét xử và giải quyết bằng bản án số: 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Trương Thị L thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình theo như nội dung cáo trạng đã nêu và đồng ý với quan điểm truy tố, các đề nghị về điều luật áp dụng, mức đề nghị xử phạt của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T. Bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Người bị hại: Ông Nguyễn Văn C, ông Phan Văn D đều thống nhất theo Bản án số: 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang. Về trách nhiệm hình sự, người bị hại ông C, ông D xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L.

Tại phần nói lời sau cùng, bị cáo L trình bày: Bị cáo xin Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện lao động, bồi thường thiệt hại cho người bị hại và nuôi dưỡng, chăm sóc các con còn nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện U M T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến và khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo: Trong quá trình điều tra, tại phiên tòa qua kết quả thẩm vấn, lời khai bị cáo, cùng các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ thể hiện: Các bị cáo Phạm Văn M và Trương Thị L biết rõ mình không còn quyền sử dụng 05 công đất ruộng nhưng bằng thủ đoạn gian dối các bị cáo làm cho ông Nguyễn Văn C, ông Phan Văn D tin tưởng tài sản là của các bị cáo nên đồng ý cầm cố, đưa tài sản cho các bị cáo tổng cộng 38 chỉ vàng 24k, thành tiền là 140.600.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo M và L còn lợi dụng mối quan hệ quen biết với nhiều người dân địa phương, đi vay, mượn vàng và tiền của nhiều người, cam kết trả nợ và lãi nhưng sau đó tiêu xài hết không có khả năng thanh toán nên bỏ trốn khỏi địa phương, nhằm chiếm đoạt tài sản. Tài sản các bị cáo đã chiếm đoạt gồm 61 chỉ vàng 24k (thành tiền là 274.500.000 đồng) và số tiền 186.000.000 đồng, có tổng trị giá là 460.500.000 đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Trương Thị L thừa nhận toàn bộ hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với giá trị tài sản đã chiếm đoạt là 140.600.000 đồng và hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" với tổng giá trị tài sản đã chiếm đoạt là 460.500.000 đồng như đã nêu trên. Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, nội dung bản Cáo trạng, lời khai của người bị hại, kết luận định giá tài sản, cũng như các chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hành vi của Phạm Văn M và Trương Thị L "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng và "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" thuộc trường hợp chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng.

Do đó, hành vi của bị cáo Trương Thị L đủ yếu tố cấu thành tội: *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự và tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 140 Bộ luật hình sự, như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã truy tố là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

Căn cứ Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, Công văn 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội

của Bộ luật hình sự năm 2015. Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo về tội: "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử nhận thấy: Hành vi của bị cáo là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, bị cáo cùng một lúc phạm nhiều tội, thực hiện với lỗi cố ý, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của những người bị hại. Bị cáo đã lợi dụng lòng tin, sự tin tưởng của những người bị hại giành cho mình rồi bằng thủ đoạn gian dối để những người bị hại tin tưởng, tự nguyện giao tài sản, để lấy tiền tiêu xài, phục vụ nhu cầu của bản thân dẫn đến không còn khả năng thanh toán. Hành vi của bị cáo không chỉ làm ảnh hưởng đến đời sống kinh tế của những người bị hại, gây tâm lý hoang mang, bức xúc trong quần chúng nhân dân, mà còn làm tăng thêm sự phức tạp tình hình trật tự trị an ở địa phương và thể hiện sự xem thường pháp luật. Do đó, cần có một mức hình phạt nghiêm, tương xứng với tính chất và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, nhằm có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho kẻ khác, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[4] Về các tình tiết tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Sau khi phạm tội bị cáo và gia đình đã bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho những người bị hại để khắc phục hậu quả do bị cáo gây ra là các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng theo quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự.

Ngoài ra, bị cáo có nhân thân tốt, thể hiện việc không có tiền án, tiền sự; những người bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo và tại phiên tòa những người bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo còn phải nuôi 02 người con còn nhỏ (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2007) nên bị cáo có tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự.

[5] Sau khi xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của xã hội cho hành vi phạm tội, hậu quả của tội phạm, nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xét thấy, bị cáo L được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự. Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp với quy định của pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của bị cáo và đủ tính răn đe phòng ngừa tội phạm.

Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về điều luật áp dụng, tội danh và mức hình phạt là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[6] Đối với bị cáo Phạm Văn M: Về trách nhiệm hình sự, trách nhiệm dân sự và các vấn đề khác đã được xét xử và giải quyết bằng bản án số: 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nên tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[7] Về các vấn đề khác:

- *Về trách nhiệm dân sự; Án phí sơ thẩm*: Đã được giải quyết trong bản án số 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, nên tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Trương Thị L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

2. Áp dụng: điểm e khoản 2 Điều 139; điểm a khoản 3 Điều 140; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 và Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009; điểm a khoản 3 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị L 01 (một) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 02 (hai) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành là 03 (ba) năm tù. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án. Khấu trừ thời gian bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/02/2014 đến ngày 24/6/2014.

3. Về trách nhiệm dân sự và Án phí sơ thẩm: Đã được giải quyết trong bản án số 08/2016/HSST ngày 04/02/2016 của Tòa án nhân dân huyện U M T, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, không bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, nên tiếp tục có hiệu lực thi hành.

4. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện U M T;*
- *Cơ quan THA Dân sự huyện U M T;*
- *Công an huyện U M T;*
- *Sở tư pháp tỉnh Kiên Giang;*
- *Bị cáo;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa